



piàn zi

骗子

Noun · swindler

Example Sentences

tā shì gè piàn zi bú yào xiāng xìn tā
他是个骗子，不要相信他。

He is a swindler, don't trust him.

zhè ge kě wù de piàn zi piàn zǒu le lǎo rén de qián
这个可恶的骗子骗走了老人的钱。

This despicable swindler cheated the old man out of his money.

tā chuō chuān le piàn zi de huǎng yán
他戳穿了骗子的谎言。

He exposed the liar's deception.

Trace each character, then write the word on your own.

骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗
骗	骗	骗	骗							
子	子	子	子	子	子					